TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 10 - 06 - 2026
V/v Tranh chấp tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Quốc Hà

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hồng

Ông Lý Thơ Hiền

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Tiến Tài - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 06 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 12/2026/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2026, về việc *"*Tranh chấp tài sản sau ly hôn*"*. Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 67/2025/HNGĐ-ST, ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực 1 - Đắk Lắk bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2026/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 26/2026/QĐ-PT ngày 25/5/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị Thu H, sinh năm: 1978; nơi cư trú: 138/1/12 Y, Tổ dân phố F, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường E, tỉnh Đắk Lắk). Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Xuân K, sinh năm: 1985; Địa chỉ: Số nhà E đường Â, xã E, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Trọng H1; nơi cư trú: E Đ, phường B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Cao Văn H2, sinh năm 1974; nơi cư trú: Tổ dân phố F, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường E, tỉnh Đắk Lắk). Có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

1. Ông Y Đôl H3 và bà H Dao Buôn Y; nơi cư trú: Buôn HĐơk, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường E, tỉnh Đắk Lắk). Đều vắng mặt.

2. Ông Trần Lê Bảo D và bà Nguyễn Thị T; nơi cư trú: 1 N, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường E, tỉnh Đắk Lắk). Đều vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị Y1; nơi cư trú: A T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk). Đều vắng mặt.

4. Ông Cao Văn N, sinh năm: 1957; nơi cư trú: 1 Y, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường E, tỉnh Đắk Lắk). Có mặt.

5. Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị H4; nơi cư trú: Tổ H, Thôn T, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường E, tỉnh Đắk Lắk). Đều vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị Minh Đ; nơi cư trú: E Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk). Vắng mặt.

7. Ông Nguyễn Doãn H5; nơi cư trú: E Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk). Có mặt.

8. Ông Hà Xuân H6 và bà Nguyễn Thị O; nơi cư trú: Tổ B, Buôn H, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường E, tỉnh Đắk Lắk). Đều vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Cao Văn H2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Vũ Thị Thu H và đại diện nguyên đơn ông Phạm Xuân K trình bày có nội dung:

Bà Vũ Thị Thu H và ông Cao Văn H2 ly hôn năm 2023; Quá trình giải quyết về quan hệ hôn nhân, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cả về chia tài sản chung nhưng theo bản án số: 35/2023/HNGĐ-PT ngày 18/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã hủy một phần quyết định của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 186/2023/HNGĐ-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột về phần chia tài sản chung và giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung cụ thể:

- Tài sản 01: Lô đất có diện tích 178,8 m^2, tọa lạc tại xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Nguồn gốc lô đất này bà H, ông H2 mua của ông Y Đôl H3 và bà H'Dao Buôn Y2 – Địa chỉ: Buôn H, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào khoảng năm 2011. Khi mua bà H, ông H2 chỉ lập giấy viết tay có nội dung xin xác nhận sang nhượng đất nông nghiệp, ông Y Đôl H3 và bà H7 Buôn Yă sang nhượng 01 phần thửa đất nông nghiệp nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 998223, có diện tích 3000m^2 cho bà H, ông H2. Lô đất được xác định có tứ cận: Phía đông giáp đất bà H'Tel B; Phía tây giáp đường Y; Phía Nam giáp đất ông Hà Xuân H6; Phía bắc giáp đất ông Y Đôl H3. Đối với thửa đất này, bà H, ông H2 và ông Trần Lê Bảo D và bà Nguyễn Thị T thỏa thuận mua chung phần diện tích đất 575,5m^2 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở

hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 612404 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 05/10/2020 và đã được cập nhật thay đổi chủ sở hữu cho ông Trần Lê Bảo D và bà Nguyễn Thị T. Bà H, ông H2 thỏa thuận ông D, bà T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sẽ làm thủ tục sang tên sau. Hiện nay vợ chồng ông D và bà T đã sang nhượng diện tích đất này (bao gồm cả phần đất của bà H, ông H2) cho ông Hà Xuân H6 và bà Nguyễn Thị O mà không được sự đồng ý của bà H.

- Tài sản 02: Lô đất có diện tích 158 m^2, thửa đất số 62, tờ bản đồ 46; tọa lạc tại: Phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Nguồn gốc lô đất này bà H, ông H2 mua của ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị Y1 – Địa chỉ: Số A T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào năm 2009. Khi mua chỉ lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất viết giấy tay, thỏa thuận việc ông M, bà Y1 chuyển nhượng cho bà H, ông H2 01 phần diện tích đất nằm trong diện tích đất 7.500m^2 thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 62 của Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số U 198173. Lô đất được xác định có tứ cận: Phía đông giáp đất bà M; Phía tây giáp đất ông T1; Phía Nam giáp đất ông H1; Phía bắc giáp đường đi tự mở dài 6m. Hiện nay đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H, ông H2.

- Tài sản 03: Lô đất có diện tích 124,9m^2, tọa lạc tại: Phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Nguồn gốc lô đất này bà H, ông H2 mua của bà Nguyễn Thị N1 – Địa chỉ: Đường M, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào năm 2020. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 391807 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 28/7/2020 cho ông Cao Văn H2.

- Tài sản 04: 01 lô đất có diện tích 333,4m^2, tọa lạc tại: Phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 61 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 901050 do UBND thành phố B cấp ngày 20/11/2009 cho ông Cao Văn N. Nguồn gốc lô đất này là của ông Cao Văn N - Địa chỉ: K, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Ông H2 có lập giấy giao đất có nội dung ông N cho ông Cao Văn H2 05m, mặt đường sâu 33m và bán cho ông Cao Văn H2 05m và sâu 33m; tổng diện tích 330m^2.

Ngoài ra bà H, ông H2 còn có tài sản chung là 01 bộ bàn ghế Salon bằng gỗ, 01 bộ phản bằng gỗ, đồ dùng máy móc làm thợ mộc gồm: 01 máy cưa xẻ gỗ, 01 máy cuốn chỉ, 01 máy lọc.

Đối với những tài sản trên, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hiện nay thửa đất có diện tích 178,8 m^2, tọa lạc tại xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk này đã bán cho ông Hà Xuân H6 và bà Nguyễn Thị O mặc dù bà H không biết nhưng ông H2 đã bán thì bà H yêu cầu ông H2 thanh toán lại cho bà H bằng trị giá thì bà H yêu cầu chia đôi số tiền đã bán đất.

Đối với các khoản nợ của ông Trần Lê Bảo D, ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị H4, bà Nguyễn Thị Minh Đ và ông Nguyễn Doãn H5 bà H không

đồng ý. Bà H không có vay mượn những người này, nếu có thì là khoản nợ riêng của ông H2, bà không liên quan.

2. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Cao Văn H2 trình bày có nội dung:

Về yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của bà Vũ Thị Thu H tôi có ý kiến như sau:

1. Thửa đất nhận chuyển nhượng của ông Y Đôl H3 và bà H Dao Buôn Y3 tại xã E: Tôi chỉ nhận chuyển nhượng một phần mua chung với những người khác chưa sang tên cho tôi. Sau đó những người cùng mua chung thống nhất sang nhượng cho ông Hà Xuân H6, bà Nguyễn Thị O vào năm 2021 trong thời kỳ hôn nhân, số tiền nhận chuyển nhượng phần của tôi là 800.000.000 đồng đã trang trải nợ nần trong gia đình hết nên đề nghị không phân chia tài sản này.

2. Về số tiền vay của những người sau: Vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị H4: 220.000.000 đồng vào ngày 06/4/2017. - Bà Nguyễn Thị Minh Đ: 170.000.000 đồng vào ngày 21/3/2018 - Ông Nguyễn Doãn H5: 120.000.000 đồng vào ngày 25/02/2019 - Ông Trần Lê Bảo D và bà Nguyễn Thị T: 75.000.000 đồng vào năm 2017. Số tiền này tôi vay trong thời kỳ hôn nhân, khi vay chỉ một mình ký tên nhưng mục đích vay số tiền để mua các tài sản đất đai trong gia đình. Nếu không vay thì không thể mua được số đất mà nguyên đơn khởi kiện. Toàn bộ số nợ trên tôi đã trả hết và không có yêu cầu Tòa xem xét giải quyết.

3. Đối với phần diện tích đất 330m² tại địa chỉ: Hẻm A Y, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là một phần thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ 61, diện tích 660,9m² được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 901050 ngày 20/11/2009 đứng tên hộ ông Cao Văn N. Phần diện tích đất này ông Cao văn N cho tôi mượn để làm chỗ ở tạm lấy thờ cúng mẹ. Tôi xác định đây là đất của ông N cho một mình tôi ở nhờ không liên quan đến bà Vũ Thị Thu H. Về tài sản trên đất: Trước đây trên đất có một số bụi chuối nhưng hiện nay đã chết hết. Đối với khung nhà gỗ trên đất là tôi nhận làm gia công cho khách hàng không phải tài sản tôi xây dựng trên đất. Đất là của ông N cho mượn làm nơi thờ cúng mẹ nên không phân chia tài sản này.

4. Nhà và đất tại địa chỉ số A Y là do tôi và bà Vũ Thị Thu H cùng nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân của ông T4 bà H6 vào năm 2017 (hiện nay không biết người bán ở đâu), khi mua mới chỉ có giấy viết tay vì là đất Nông nghiệp, hiện nay vẫn chưa làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên. Về tài sản trên đất: 01 nhà cấp IV diện tích khoảng 75m² khi mua đất đã có sẵn nhà ở từ đó đến nay không thay đổi hiện trạng gì tài sản này bà Vũ Thị Thu H đang trực tiếp quản lý sử dụng nhưng tôi xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên tôi yêu cầu chia. Sau khi được Tòa án giải thích tôi sẽ làm đơn khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản nộp bổ sung cho Tòa án. Về tài liệu chứng cứ liên quan đến tài sản chung: Chỉ có giấy viết tay hiện do bà

Hồng G. (Ông H2 không thực hiện thủ tục khởi kiện và cung cấp chứng cứ theo quy định)

- Còn lại 03 tài sản bao gồm:

Tài sản số 01: Thửa đất diện tích 158m² tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nhận chuyển nhượng giấy viết tay của ông Nguyễn Văn M, bà Lê Thị Y1 (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất);

Tài sản số 02: Thửa đất diện tích 124,9m² tại đường M, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 391807 ngày 28/7/2020;

Tài sản số 03: Nhà và đất tại địa chỉ số A Y, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nhận chuyển nhượng giấy viết tay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tôi đề nghị chia đôi 03 tài sản này. Tôi có nguyện vọng nhận quản lý sử dụng Thửa đất diện tích 158m² tại đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nhận chuyển nhượng giấy viết tay của ông Nguyễn Văn M, bà Lê Thị Y1 (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Giao hai tài sản còn lại cho bà Vũ Thị Thu H toàn quyền quản lý sử dụng.

3. Những Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

3.1. Ông Cao Văn N trình bày: Tôi và ông Cao Văn H2 có mối quan hệ là cậu cháu ruột. Vào năm 2004 tôi có cho ông Cao Văn H2 mượn 01 lô đất có diện tích 330m^2, địa chỉ: Hẻm A Y, phường E, thành phố B tôi có lập giấy giao đất có nội dung tôi cho ông Cao Văn H2 5m mặt đường sâu 33m và bán cho ông Cao Văn H2 05m và sâu 33m; tổng diện tích 330m^2. Nhưng thực tế là tôi cho ông H2 mượn đất để ở và làm ăn chứ vợ chồng ông H2, bà H chưa đưa tiền gì cho tôi. Vợ chồng ông H2, bà H làm nhà để sinh sống và ông H2 làm xưởng mộc từ năm 2004 cho đến nay.

Đối với phần diện tích hiện nay ông H2 đang quản lý thì nằm trong diện tích đất 660,9m^2 thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 61 của Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AP 901050 do UBND thành phố B cấp ngày 20/11/2009 cho tôi. Nay bà H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng thì tôi không đồng ý vì tôi chỉ cho ông H2 mượn đất để ở và theo giấy giao đất thì tôi bán cho ông H2 5m nhưng thực tế thì ông H2 chưa trả tiền mua đất cho tôi. Nguyện vọng của tôi là tôi sau này sẽ lấy lại toàn bộ phần diện tích đất của tôi đã cho mượn và phần diện tích đất mà tôi bán nhưng chưa trả tiền mua đất cho tôi. Tạm thời tôi vẫn giao cho anh H2 quản lý sử dụng.

3.2. Bà Lê Thị Y1 trình bày: Vợ chồng tôi là Nguyễn Văn M và Lê Thị Y1 có 01 lô đất có diện tích đất 7.500m^2 thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 62 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số U 198173 được UBND thành phố B cấp ngày 25/12/2001. Vào ngày 20/10/2009, vợ chồng tôi có bán cho bà Vũ Thị Thu H, ông Cao Văn H2 01 phần diện tích đất là 138m^2, nằm trong thửa đất số 46, tờ bản đồ số 62. Lô đất có chiều dài 23m và chiều rộng 6m; lô đất được xác định có tứ cận: Phía đông giáp đất ông H6; Phía tây giáp đất ông T1; Phía

Nam giáp đất ông H1; Phía bắc giáp đường đi tự mở. Giá chuyển nhượng hai bên thỏa thuận là 85.000.000 đồng, sau khi thỏa thuận vợ chồng ông H2, bà H đã thanh toán đủ tiền cho vợ chồng tôi và vợ chồng tôi đã giao đất và các giấy tờ để bà H, ông H2 đi làm thủ tục sang tên. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng tôi và vợ chồng bà H, ông H2 có xác nhận của BTQ tổ dân phố 9 là đất của vợ chồng tôi không có tranh chấp với ai. Hiện nay, vợ chồng tôi đã giao đất và các giấy tờ gồm hợp đồng chuyển nhượng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ông H2, bà H đi làm thủ tục sang tên. Vì vậy việc bà H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng đối với lô đất đã mua của vợ chồng tôi thì tôi không có ý kiến gì vì vợ chồng tôi đã bán đất và giao đất cho ông H2, bà H.

3.3. Ông Trần Lê Bảo D trình bày:

Tôi có mối quan hệ quen biết với anh Cao Văn H2 nên vào khoảng năm 2016-2017 tôi có mua 01 lô đất tọa lạc tại buôn H, xã E của ông Y Đôl H3 và bà H'Dao Buôn Y4, lô đất có diện tích khoảng hơn 150 m^2 tiếp giáp đất anh Cao Văn H2. Sau đó chúng tôi có văn bản thỏa thuận được làm tại Văn phòng công chứng, tôi là người đứng tên trên giấy CNQSD đất, vợ chồng anh H2 là người giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chúng tôi thỏa thuận sau khi đủ điều kiện chuyển mục đích sử dụng thì hai bên tạo điều kiện và có trách nhiệm hỗ trợ nhau tách bìa đỏ. Sau đó vợ chồng tôi, ông H2 đã bán toàn bộ lô đất mua chung cho ông H6, về giá trị bao nhiêu thì tôi không nhớ.

Về số tiền ông H2 vay của tôi thì ông H2 đã trả nợ cho tôi 75.000.000 đồng. Tài sản của ông H2 đã bán và trả nợ xong cho tôi nên tôi không liên quan đến tranh chấp của vợ chồng ông H2.

3.4. Ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Do có mối quan hệ quen biết, tôi và ông Cao Văn H2 làm nghề thợ mộc với nhau nên vào ngày 06/4/2017, vợ chồng tôi có cho ông Cao Văn H2 vay số tiền 220.000.000 đồng. Khi vay giữa vợ chồng tôi và ông H2 có lập giấy vay tiền và thỏa thuận lãi suất theo lãi suất ngân hàng. Ông H2 nói với vợ chồng tôi là mượn tiền để làm ăn. Sau khi vay tiền thì ông H2 có trả được cho vợ chồng tôi 03 tháng tiền lãi, sau đó ông H2 nói khi nào có tiền thì sẽ trả hết cho vợ chồng tôi cả gốc, cả lãi. Ông Cao Văn H2 đã trả cho vợ chồng tôi số tiền 240.000.000 đồng, trong đó 220.000.000 đồng tiền gốc và 20.000.000 đồng tiền lãi vào ngày 8 tháng 3 năm 2022. Hiện nay ông Cao Văn H2 và bà Vũ Thị Thu H không còn nợ nần gì tôi nữa.

3.5. Bà Nguyễn Thị Minh Đ trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 21/3/2018, tôi có cho ông Cao Văn H2 vay số tiền 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng). Khi vay giữa tôi và ông H2 có lập giấy vay tiền và thỏa thuận lãi suất theo lãi suất ngân hàng. Thời hạn vay 12 tháng tức là vào ngày 21/3/2019 phải trả cho vợ chồng tôi. Ông H2 nói với vợ chồng tôi là mượn tiền để làm ăn và mua đất. Vào năm 2022 ông Cao Văn H2 có trả cho vợ chồng tôi số tiền nợ 170.000.000 đồng và 35.000.000 đồng tiền lãi. Hiện nay ông Cao Văn H2 và bà Vũ Thị Thị Thu H không còn nợ nần gì vợ chồng tôi nữa.

3.6. Ông Nguyễn Doãn H5 trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 25/02/2019, tôi có cho ông Cao Văn H2 vay số tiền 120.000.000 đồng. Khi vay giữa tôi và ông H2 có lập giấy vay tiền và thỏa thuận lãi suất là 0,7%/tháng, lãi suất tính từ ngày 25/02/2019. Ông H2 nói với tôi là mượn tiền để làm ăn và mua đất. Sau khi vay tiền thì ông H2 chưa trả cho tôi tiền lãi cũng như tiền gốc, ông H2 nói khi nào có tiền thì sẽ trả hết cho vợ chồng tôi cả gốc, cả lãi. Do việc ông H2 vay tiền để mua đất và làm ăn nên tôi yêu cầu ông Cao Văn H2 và bà Vũ Thị Thu H phải trả cho tôi số tiền 120.000.000 đồng và trả lãi theo thỏa thuận là 0,7%/tháng kể từ khi vay cho đến khi trả hết nợ. Vào ngày 06/10/2021, ông Cao Văn H2 đã trả cho tôi số tiền 126.000.000 đồng, bao gồm 120.000.000 đồng tiền gốc và 6.000.000 đồng tiền lãi. Hiện nay, vợ chồng ông Cao Văn H2 và bà Vũ Thị Thu H không còn nợ nần gì tôi nữa.

4. ***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày*****:**

Đối với yêu cầu chia tài sản chung là 04 lô đất mà nguyên đơn yêu cầu, đề nghị Hội đồng xét xử chia theo quy định của pháp luật. Trong đó, tài sản là lô đất tại xã E, thành phố B mà ông H2 trình bày đã chuyển nhượng cho ông H6, bà O với giá 800.000.000 đồng, nhưng ông H2 không cung cấp được chứng cứ nên cần chấp nhận mức giá mà Hội đồng định giá là 2.500.000.000 đồng và đề nghị chia ½ số tiền này cho bà H.

Phần diện tích đất 333,4 m^2 tọa lạc tại phường E, thành phố B, thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 61 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 901050 cho ông Cao Văn N, bà H, ông H2 đã làm nhà ở từ năm 2004 đến nay nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Nghị quyết số 02/2004/HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao công nhận quyền sử dụng đất trên cho bà H, ông H2.

Đối với các khoản nợ ông H2 nợ thì ông H2 phải có nghĩa vụ trả đề nghị không chấp nhận là khoản nợ chung của bà H, ông H2.

Đối với các tài sản là 01 bộ bàn ghế gỗ hương, 01 bộ sập gỗ căm xe, 01 máy cưa, 01 máy soi, 01 máy cuốn. Tại phiên toà các đương sự thoả thuận thống nhất có giá trị là 36.000.000 đồng, nên cần chia ½ giá trị, giao tài sản trên cho ông H2 quản lý, sử dụng. Ông H2 thanh toán ½ trị giá tài sản cho bà H là 18.000.000 đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia tài sản chung.

Về nợ chung: Đề nghị HĐXX không chấp nhận số nợ mà ông H2 đã trả gần đây là 646.000.000 đồng. Chấp nhận yêu cầu của ông T2 về số nợ 100.000.000 đồng.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 67/2025/HNGĐ-ST, ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Đắk Lắk đã quyết định:

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Thu H.

[1] Giao cho bà Vũ Thị Thu H được quyền nhận quản lý và sử dụng các tài sản gồm:

- Thửa đất số diện tích 158m^2 tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk). Thửa đất có tứ cận như sau: Phía Tây Bắc giáp đường hẻm rộng 6m, Phía Đông giáp đất bà Đ1 dài 26,36m, Phía Tây giáp đất ông thắng dài 26,36m, Phía Nam giấp đất bà L rộng 6m, tài sản trên đất gồm có 21 cây chuối. Có tổng giá trị là 400.310.000 đồng. (Có Trích lục địa chính thửa đất ngày 02/3/2023)

- Thửa đất diện tích 124,9 m^2 thuộc thửa đất số 357, tờ bản đồ số 116 tọa lạc tại phường E, thành phố B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 391807 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 28/7/2020 cho ông Cao Văn H2. Tài sản trên đất gồm 02 cây sầu riêng. Giá trị thửa đất và tài sản trên đất là 1.404.250.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà Vũ Thị Thu H được nhận là 1.804.560.000 đồng. (Một tỷ, tám trăm linh bốn triệu, năm trăm sáu mươi ngàn đồng)

[2] Giao cho ông Cao Văn H2 được quyền nhận quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

- Thửa đất 113, tờ bản đồ số 61, tọa lạc tại phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường E, tỉnh Đắk Lắk) có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp hẻm A dài 5m; Phía Đông giáp đất ông K1 dài 66,64m; Phía Nam giáp hẻm A dài 5m; Phía Tây giáp đất ông N dài 66,73m; Trên đất có 01 Căn nhà cấp 4 có diện tích 110m^2 có kết cấu móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng xi măng, trần đóng ván, mái lợp tôn thiếc và các loại cây trồng trên đất. Giá trị tài sản trên đất là 131.791.337 đồng; trị giá ½ lô đất là 1.000.000.000đ; Tổng cộng: 1.131.791.337 đồng. (Một tỷ một trăm ba mươi mốt triệu, một trăm chín mươi mốt ngàn, ba trăm ba mươi bảy đồng) (Trích lục thửa đất ngày 28/12/2022)

- Giá trị thửa đất diện tích 178,8m^2 tại Buôn H, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đã chuyển nhượng cho ông Hà Xuân H6 và bà Nguyễn Thị O là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng).

- 01 bộ bàn ghế gỗ hương dùng để ngồi uống nước, 01 bộ sập gỗ căm xe loại 01 tấm; 01 máy cưa xẻ gỗ, 01 máy cuốn chỉ và 01 máy lọc có giá trị 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng).

Tổng giá trị ông Cao Văn H2 được nhận là 1.967.791.337 đồng (Một tỷ, chín trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi mốt ngàn, ba trăm ba mươi bảy đồng)

Ông Cao Văn H2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Vũ Thị Thu H số tiền 81.615.668 đồng (T3 mươi mốt triệu, sáu trăm mười lăm ngàn, sáu trăm sáu mươi tám đồng).

Ông Cao Văn H2, Bà Vũ Thị Thu H được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục pháp lý liên quan đến quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/12/2025, 15/12/2025 bị đơn ông Cao Văn H2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn ông Cao Văn H2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn N giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

- Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

+ Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Cao Văn H2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn N - Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 67/2025/HNGĐ-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Cao Văn H2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn N được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, nên được giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định.

[2] *Xét kháng cáo của ông H2 và ông N, Hội đồng xét xử nhận thấy*:

[2.1] Đối với thửa đất diện tích 178,8m² tại xã E, thành phố B, mặc dù quyền sử dụng đất đứng tên ông Trần Lê Bảo D và bà Nguyễn Thị T nhưng chính ông H2 và ông D đều thừa nhận phần diện tích đất này là tài sản do ông H2, bà H cùng góp tiền nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân, sau đó đã chuyển nhượng cho ông Hà Xuân H6 và bà Nguyễn Thị O vào ngày 08/11/2021. Ông H2 xác định phần giá trị mà vợ chồng ông được nhận là 800.000.000 đồng, cấp sơ thẩm căn cứ vào lời thừa nhận của ông H2 để xác định giá trị tài sản nhằm chia tài sản chung là có căn cứ. Bởi, tại kết quả định giá 2.500.000.000 đồng phản ánh giá trị tại thời điểm định giá năm 2023, trong khi đất đã chuyển nhượng từ năm 2021; giá tại hợp đồng chuyển nhượng ghi 300.000.000 đồng cho toàn bộ diện tích cũng không phản ánh đúng thực chất; bà H ước tính 1.600.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, mức giá trị

800.000.000 đồng mà ông H2 thừa nhận là cơ sở có thể chấp nhận trong trường hợp này.

Việc ông H2 cho rằng số tiền này đã sử dụng để trả các khoản nợ vay riêng là không có cơ sở chấp nhận, bởi toàn bộ giấy vay tiền đều do một mình ông H2 ký nhận, bà H không cùng ký tên, không thừa nhận đây là nghĩa vụ chung; đồng thời những người cho vay cũng xác định giao dịch vay mượn trực tiếp với ông H2. Mặt khác, các khoản vay này đến nay đều đã được thanh toán xong, các chủ nợ không còn yêu cầu giải quyết nên cấp sơ thẩm không xác định là nợ chung của vợ chồng là phù hợp quy định tại các Điều 27, 37 và 45 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về kháng cáo liên quan đến ½ diện tích đất thửa 113, tờ bản đồ số 61, tại phường E, thành phố B (333,4m²), xét thấy: Căn cứ Giấy giao đất ngày 21/01/2004, nội dung thể hiện rõ ông Cao Văn N "cho cháu Cao Văn H2 5m mặt đường, sâu 33m" (tức là tặng cho một nửa diện tích) và "bán cho cháu 5m sâu 33m" (tức là chuyển nhượng một nửa còn lại), đồng thời xác nhận "kể từ ngày hôm nay cháu có toàn quyền sử dụng mảnh đất trên". Điều này thể hiện ý chí rõ ràng của ông N từ năm 2004. Mặc dù các thủ tục pháp lý về tặng cho và chuyển nhượng chưa được hoàn thành theo quy định, song thực tế vợ chồng ông H2 và bà H đã xây dựng nhà cấp 4 diện tích 110m², sinh sống ổn định tại đây từ năm 2004 đến nay, không có bất kỳ tranh chấp nào phát sinh trong suốt hơn 20 năm.

Phần diện tích đất ông N chuyển nhượng (½ diện tích ≈ 166,7m²) được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân của ông H2 và bà H, nên đây là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Phần diện tích còn lại (½ ≈ 166,7m²) ông N cho riêng ông H2, không phải tài sản chung của vợ chồng (Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014), nhưng toàn bộ tài sản trên đất đối với căn nhà cấp 4, với diện tích 110m² được vợ chồng ông H2 và bà H cùng xây dựng trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là tài sản chung.

Tòa án sơ thẩm xác định ½ diện tích đất và toàn bộ tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông H2, bà H là có căn cứ và đúng pháp luật, kháng cáo của ông H2 về nội dung này không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Đối với thửa đất diện tích 158m² tại phường T và thửa đất diện tích 124,9m² tại phường E, các đương sự đều thống nhất đây là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, hiện bà H đang trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định và đang giữ giấy tờ liên quan. Cấp sơ thẩm giao các tài sản này cho bà H quản lý, sử dụng và buộc bà H thanh toán giá trị chênh lệch cho ông H2 là phù hợp thực tế sử dụng tài sản cũng như đảm bảo quyền lợi của các bên.

[2.4] Về kháng cáo liên quan đến tài sản nhà và đất tại số A Y:

Ông Cao Văn H2 trình bày: Đối với nhà và đất tại địa chỉ số A Y, phường E là tài sản chung của vợ chồng nhận chuyển nhượng của ông Lê Đức T4, hiện bà H và các con đang sinh sống tại đây, đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản

này, xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm, ông H2 đã được Tòa án giải thích về quyền thực hiện yêu cầu chia tài sản và đã được hướng dẫn làm đơn theo đúng thủ tục tố tụng, nhưng ông H2 không thực hiện. Tại giai đoạn phúc thẩm, ông H2 không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh quyền sở hữu chung đối với tài sản này. Bà H không thừa nhận và cho rằng bà đang thuê nhà chứ không phải nhận chuyển nhượng. Do thiếu chứng cứ và ông H2 không thực hiện thủ tục cho yêu cầu chia tài sản trong vụ án này, nên xét thấy không có cơ sở để xem xét và giải quyết nội dung kháng cáo này. Ông Cao Văn H2 có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự riêng khi có đủ chứng cứ và đơn yêu cầu theo đúng quy định của pháp luật.

[2.5]. Đối với kháng cáo của ông Cao Văn N liên quan đến phần diện tích đất 333,4m² thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 61 tại phường E, xét thấy: Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông N, tuy nhiên tại tài liệu "Giấy giao đất" đề ngày 21/01/2004 thể hiện ông N có cho ông H2 5m mặt đường sâu 33m và bán cho ông H2 thêm 5m sâu 33m, tổng diện tích khoảng 330m²; sau đó vợ chồng ông H2, bà H đã xây dựng nhà ở kiên cố, sử dụng ổn định, công khai liên tục từ năm 2004 đến nay mà không ai tranh chấp. Chính ông N cũng thừa nhận đã giao đất cho ông H2 sử dụng từ năm 2004. Cấp sơ thẩm đánh giá có căn cứ khi xác định một nửa diện tích đất là phần ông N cho riêng ông H2, còn một nửa là phần chuyển nhượng cho vợ chồng ông H2, bà H và chỉ xác định phần chuyển nhượng cùng toàn bộ tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng để chia là phù hợp với thực tế quản lý, sử dụng tài sản cũng như nội dung yêu cầu khởi kiện của bà H. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án ông N không có đơn yêu cầu độc lập về việc đòi lại đất hay yêu cầu thanh toán tiền chuyển nhượng nên cấp sơ thẩm không xem xét là đúng quy định pháp luật và quyền khởi kiện bằng vụ án khác của ông N vẫn được bảo đảm.

[2.6] Đối với tài sản là bộ bàn ghế gỗ hương, bộ sập gỗ căm xe và các máy móc nghề mộc, các bên đều thống nhất giá trị là 36.000.000 đồng, hiện ông H2 đang quản lý, sử dụng nên cấp sơ thẩm giao cho ông H2 tiếp tục quản lý và thanh toán lại cho bà H một nửa giá trị tài sản là phù hợp.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng cấp sơ thẩm đã đánh giá đầy đủ chứng cứ, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Tại cấp phúc thẩm, ông Cao Văn H2 và ông Cao Văn N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án nên không có căn cứ để chấp nhận. Do đó, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2025/HNGĐ-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Đắk Lắk.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông H2 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm theo quy định pháp luật. Ông N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố dụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Cao Văn H2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2025/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Đắk Lắk.

[2] - Căn cứ các Điều 27, 28, 29, 33, 37, 38, 43, 45 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Căn cứ Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Thu H.

[2.1] Giao cho bà Vũ Thị Thu H được quyền nhận quản lý và sử dụng các tài sản gồm:

- Thửa đất số diện tích 158m^2 tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk). Thửa đất có tứ cận như sau: Phía Tây Bắc giáp đường hẻm rộng 6m, Phía Đông giáp đất bà Đ1 dài 26,36m, Phía Tây giáp đất ông thắng dài 26,36m, Phía Nam giấp đất bà L rộng 6m, tài sản trên đất gồm có 21 cây chuối. Có tổng giá trị là 400.310.000 đồng. (Có Trích lục địa chính thửa đất ngày 02/3/2023)

- Thửa đất diện tích 124,9 m^2 thuộc thửa đất số 357, tờ bản đồ số 116 tọa lạc tại phường E, thành phố B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 391807 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 28/7/2020 cho ông Cao Văn H2. Tài sản trên đất gồm 02 cây sầu riêng. Giá trị thửa đất và tài sản trên đất là 1.404.250.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà Vũ Thị Thu H được nhận là 1.804.560.000 đồng. (Một tỷ, tám trăm linh bốn triệu, năm trăm sáu mươi ngàn đồng)

[2.2] Giao cho ông Cao Văn H2 được quyền nhận quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

- Thửa đất 113, tờ bản đồ số 61, tọa lạc tại phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường E, tỉnh Đắk Lắk) có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp hẻm A dài 5m; Phía Đông giáp đất ông K1 dài 66,64m; Phía Nam giáp hẻm A dài 5m;

Phía Tây giáp đất ông N dài 66,73m; Trên đất có 01 Căn nhà cấp 4 có diện tích 110m^2 có kết cấu móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng xi măng, trần đóng ván, mái lợp tôn thiếc và các loại cây trồng trên đất. Giá trị tài sản trên đất là 131.791.337 đồng; trị giá ½ lô đất là 1.000.000.000đ; Tổng cộng: 1.131.791.337 đồng. (Một tỷ một trăm ba mươi mốt triệu, một trăm chín mươi mốt ngàn, ba trăm ba mươi bảy đồng) (Trích lục thửa đất ngày 28/12/2022)

- Giá trị thửa đất diện tích 178,8m^2 tại Buôn H, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đã chuyển nhượng cho ông Hà Xuân H6 và bà Nguyễn Thị O là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng).

- 01 bộ bàn ghế gỗ hương dùng để ngồi uống nước, 01 bộ sập gỗ căm xe loại 01 tấm; 01 máy cưa xẻ gỗ, 01 máy cuốn chỉ và 01 máy lọc có giá trị 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng).

Tổng giá trị ông Cao Văn H2 được nhận là 1.967.791.337 đồng (Một tỷ, chín trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi mốt ngàn, ba trăm ba mươi bảy đồng)

Ông Cao Văn H2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Vũ Thị Thu H số tiền 81.615.668 đồng (T3 mươi mốt triệu, sáu trăm mười lăm ngàn, sáu trăm sáu mươi tám đồng).

Ông Cao Văn H2, Bà Vũ Thị Thu H được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục pháp lý liên quan đến quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm:

- Ông Cao Văn H2 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005670 ngày 16/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

- Ông Cao Văn N không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự; thời

hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TPT TAND tối cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND khu vực 1 – Đắk Lắk;
- Phòng THA khu vực 1 – Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(đã ký)

Bùi Quốc Hà